

Số: **58**/2026/TT-BCT

Hà Nội, ngày **15** tháng **9** năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 21/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 351/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một

số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP bao gồm:

1. Quy định chi tiết khoản 5 Điều 96 của Luật Địa chất và khoáng sản.
2. Quy định chi tiết khoản 5 Điều 135; khoản 4 Điều 136; khoản 4 Điều 140; khoản 5 Điều 141; khoản 3 Điều 146; khoản 3 Điều 149 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.
3. Việc quy định chi tiết thi hành các điều, khoản, điểm quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các nội dung về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chi phí phải hoàn trả là chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản mà tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư hoặc chi phí thăm dò do tổ chức, cá nhân khác đầu tư.
2. Báo cáo thăm dò khoáng sản cuối cùng là:
 - a) Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản hoặc báo cáo cuối cùng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận, phê chuẩn, thông qua, công nhận (dưới đây gọi tắt là công nhận) trừ lượng trong trường hợp Nhà nước đầu tư đến cấp trừ lượng;
 - b) Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản do tổ chức, cá nhân đầu tư làm căn cứ để cấp giấy phép khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền công nhận trừ lượng trong trường hợp Nhà nước không đầu tư đến cấp trừ lượng.
3. Báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả là:
 - a) Báo cáo đánh giá tiềm năng khoáng sản, báo cáo thăm dò khoáng sản có xác định được tài nguyên, trừ lượng từ cấp C₂ hoặc 333 đến các cấp tài nguyên, trừ lượng có độ tin cậy cao hơn trong trường hợp Nhà nước đầu tư đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản;

b) Báo cáo thăm dò khoáng sản cuối cùng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trong trường hợp tổ chức, cá nhân đầu tư thăm dò khoáng sản.

4. Diện tích xác định chi phí phải hoàn trả là diện tích thăm dò của báo cáo thăm dò cuối cùng đối với khoáng sản rắn; trong phạm vi bán kính 300m tính từ vị trí được cấp phép khai thác đối với nước nóng thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên.

5. Hạng mục phải hoàn trả là hạng mục công việc, công trình của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả có thể hiện trong báo cáo ít nhất một trong các thông tin sau:

a) Khối lượng thực hiện;

b) Giá trị thực hiện.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHI PHÍ

ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN, THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

Điều 4. Công thức xác định chi phí phải hoàn trả

Chi phí phải hoàn trả được xác định theo công thức sau đây:

$$T_{ht} = \sum_{i=1}^n P_i \times H_i$$

Trong đó:

T_{ht} - Tổng chi phí phải hoàn trả; đơn vị tính là đồng;

P_i - Chi phí thuộc diện tích phải hoàn trả của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i và được xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

H_i - Tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i được xác định theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư này;

n - Số báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả.

Điều 5. Xác định P_i

1. P_i được xác định theo công thức sau đây:

$$P_i = P_{i1} + P_{i2} + P_{i3}$$

P_{i1} - Toàn bộ chi phí của các hạng mục phải hoàn trả thuộc báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i nằm trong diện tích xác định chi phí phải hoàn trả và được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

P_{i2} - Toàn bộ chi phí của các hạng mục phải hoàn trả thuộc báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i mà không xác định được nằm trong hay nằm ngoài diện tích xác định chi phí phải hoàn trả, kể cả chi phí chung và được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

P_{i3} - Toàn bộ chi phí các hạng mục phải hoàn trả thuộc báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i có thể hiện giá trị thực hiện tại thời điểm lập báo cáo nhưng không xác định được khối lượng và được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. P_{i1} được xác định theo công thức sau đây:

$$P_{i1} = \sum_{j=1}^m K_{ij} \times Z_{ij}$$

K_{ij} - Khối lượng hạng mục phải hoàn trả thứ j đã đầu tư thuộc báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i thuộc diện tích xác định chi phí phải hoàn trả, trừ khối lượng hạng mục đã được đưa vào xác định trong các báo cáo trước đó;

Z_{ij} - Đơn giá của hạng mục phải hoàn trả K_{ij} và được xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

m - Tổng số hạng mục phải hoàn trả.

3. P_{i2} được xác định theo công thức sau đây:

$$P_{i2} = \left(\sum_{j=1}^m K_{ij} \times Z_{ij} \right) \times \frac{S_{td(i)}}{S_{bc(i)}}$$

Trong đó:

K_{ij} - Khối lượng các hạng mục phải hoàn trả thứ j đã đầu tư của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i , không xác định được vị trí thi công nằm trong hay nằm ngoài diện tích xác định chi phí phải hoàn trả;

Z_{ij} - Đơn giá của hạng mục phải hoàn trả K_{ij} và được xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

$S_{td(i)}$ - Diện tích xác định chi phí phải hoàn trả nằm trong báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i ;

$S_{bc(i)}$ - Diện tích của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i ;

m - Tổng số hạng mục phải hoàn trả.

4. P_{i3} được xác định theo công thức sau:

$$P_{i3} = (P_{i1} + P_{i2}) \times H_k$$

Trong đó: H_k là hệ số chi phí khác, được xác định như sau:

$$H_k = \frac{C_{ki}}{C_i - C_{ki}}$$

Trong đó:

C_{ki} - Tổng chi phí của các hạng mục phải hoàn trả có thể hiện giá trị thực hiện nhưng không xác định khối lượng, được tính tại thời điểm công nhận báo cáo

làm cơ sở xác định chi phí hoàn trả thứ i;

C_i - Tổng chi phí của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí hoàn trả thứ i, được tính tại thời điểm công nhận báo cáo.

Điều 6. Tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả đối với khoáng sản rắn

1. Công thức tính tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả (H_i) đối với khoáng sản rắn như sau:

$$H_i = \frac{Q_{cpi}}{Q_{dgti}}$$

Trong đó:

Q_{cpi} - Phần trữ lượng được phép khai thác thuộc khối trữ lượng, tài nguyên của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i và xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

Q_{dgti} - Tổng trữ lượng, tài nguyên của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i và nằm trong diện tích xác định chi phí phải hoàn trả, được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Công thức xác định Q_{cp} , Q_{td} cho báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i như sau:

a) Đối với báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả được công nhận theo phân cấp trữ lượng, tài nguyên theo chữ cái:

$$Q_{cp} = Q_A + Q_B + Q_{C1} + \frac{Q_{C2}}{2}$$

Trong đó: Q_A , Q_B , Q_{C1} , Q_{C2} là phần trữ lượng được phép khai thác và thuộc khối trữ lượng tương ứng với cấp A, B, C_1 , C_2 của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả.

$$Q_{dgt} = Q_A + Q_B + Q_{C1} + Q_{C2}$$

Trong đó: Q_A , Q_B , Q_{C1} , Q_{C2} là toàn bộ trữ lượng tương ứng với cấp A, B, C_1 , C_2 của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả và nằm trong diện tích xác định chi phí phải hoàn trả.

b) Đối với báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả được công nhận theo phân cấp trữ lượng, tài nguyên theo chữ số:

$$Q_{cp} = Q_{111} + Q_{121} + Q_{122} + Q_{211} + Q_{221} + Q_{222} + Q_{331} + Q_{332} + Q_{333}$$

Trong đó: Q_{111} , Q_{121} , Q_{122} , Q_{211} , Q_{221} , Q_{222} , Q_{331} , Q_{332} , Q_{333} là phần trữ lượng, tài nguyên (nếu có) được phép khai thác và thuộc khối trữ lượng, tài nguyên tương ứng với cấp 111, 121, 122, 211, 221, 222, 331, 332, 333 của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả.

$$Q_{dgt} = Q_{111} + Q_{121} + Q_{122} + Q_{211} + Q_{221} + Q_{222} + Q_{331} + Q_{332} + Q_{333}$$

Trong đó: Q_{111} , Q_{121} , Q_{122} , Q_{211} , Q_{221} , Q_{222} , Q_{331} , Q_{332} , Q_{333} là toàn bộ trữ

lượng, tài nguyên tương ứng với cấp 111, 121, 122, 211, 221, 222, 331, 332, 333 của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả và nằm trong diện tích xác định chi phí phải hoàn trả.

3. Trường hợp báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả không thể hiện ranh giới phần trữ lượng, tài nguyên trong diện tích xác định chi phí phải hoàn trả thì Q_{cp} , $Q_{dgtđ}$ được lấy theo báo cáo thăm dò cuối cùng.

Điều 7. Tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả đối với nước nóng thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên

1. Công thức tính tỷ lệ xác định chi phí phải hoàn trả (H_i) đối với khoáng sản nước nóng thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên như sau:

$$H_i = \frac{Q_{cpi}}{Q_{dgtđi}}$$

Trong đó:

Q_{cpi} - Trữ lượng được phép khai thác quy định trong giấy phép khai thác;

$Q_{dgtđi}$ - Tổng trữ lượng của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i và nằm trong diện tích xác định chi phí phải hoàn trả, được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp Q_{cp} lớn hơn $Q_{dgtđ}$ thì Q_{cp} lấy bằng $Q_{dgtđ}$.

2. Công thức xác định $Q_{dgtđ}$ cho báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả thứ i như sau:

$$Q_{dgtđ} = Q_A + Q_B$$

Trong đó: Q_A , Q_B là toàn bộ trữ lượng tương ứng với cấp A, B của báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả và nằm trong diện tích xác định chi phí phải hoàn trả.

Trường hợp báo cáo làm cơ sở xác định chi phí phải hoàn trả không xác định trữ lượng cấp A và cấp B thì $Q_{dgtđ}$ được lấy theo báo cáo thăm dò cuối cùng.

Điều 8. Đơn giá xác định chi phí phải hoàn trả

1. Đơn giá hạng mục phải hoàn trả là đơn giá hạng mục tương ứng tại bộ đơn giá sử dụng trong xác định chi phí phải hoàn trả do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả.

2. Đối với các hạng mục phải hoàn trả không có đơn giá theo quy định tại khoản 1 Điều này, đơn giá được áp dụng theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Đơn giá cho các nhiệm vụ đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Bộ Công Thương ban hành có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả và có tính thêm chi phí khấu hao tài sản cố định;

b) Đơn giá do Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có mỏ ban hành có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt kết quả xác định chi

phí phải hoàn trả, bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định;

c) Phương án xác định đơn giá hạng mục phải hoàn trả do Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả xây dựng trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật hiện hành có khấu hao tài sản cố định trong Báo cáo kết quả xác định chi phí phải hoàn trả.

3. Khi chỉ số giá tiêu dùng so với năm ban hành đơn giá quy định tại khoản 1 Điều này do cơ quan có thẩm quyền công bố tăng từ 0% đến 15% thì đơn giá áp dụng cho năm tiếp theo được xác định bằng đơn giá hạng mục phải hoàn trả của năm hiện hành cộng với phần đơn giá tăng thêm theo chỉ số giá tiêu dùng của năm hiện hành và được xác định như sau:

$$ĐG_{i+1} = ĐG_i \times (1 + CPI_i)$$

Trong đó:

$ĐG_{i+1}$: Đơn giá của năm $i + 1$;

$ĐG_i$: Đơn giá của năm i ;

CPI_i : Chỉ số giá tiêu dùng của năm i .

4. Bộ đơn giá quy định tại khoản 1 Điều này được điều chỉnh, bổ sung hoặc ban hành mới để áp dụng cho năm tiếp theo trong các trường hợp sau:

- a) Có sự thay đổi, điều chỉnh về mức lương cơ sở;
- b) Có sự thay đổi, điều chỉnh về định mức kinh tế - kỹ thuật;
- c) Chỉ số giá tiêu dùng so với năm ban hành đơn giá quy định tại khoản 1 Điều này do cơ quan có thẩm quyền công bố tăng trên 15%.

Chương III

MẪU VĂN BẢN TRONG HỒ SƠ XÁC ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN, THẨM DÒ KHOÁNG SẢN; HỒ SƠ XÁC ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, QUYẾT TOÁN TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN; ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 9. Mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thẩm dò khoáng sản

1. Phiếu đánh giá kết quả xác định chi phí phải hoàn trả theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả cho Nhà nước theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí thẩm dò khoáng sản phải hoàn trả giữa tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản và tổ chức, cá nhân đầu tư

thăm dò khoáng sản theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quyết định phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sau khi quyết toán lần đầu theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 111 Luật Địa chất và khoáng sản theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quyết định hủy kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Quyết định hủy quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Quy định chuyển tiếp

1. Phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do Nhà nước đã đầu tư đối với phần trữ lượng gia tăng chưa phê duyệt chi phí phải hoàn trả (nếu có) khi điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 111 Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Việc xác định, phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng

sản được thực hiện theo quy định tại Thông tư này khi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, thẩm định. Cơ quan ban hành Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả đối với trường hợp này có trách nhiệm hủy bỏ hoặc thu hồi Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả đã ban hành.

3. Trường hợp mỏ khoáng sản rắn đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước khi Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành và còn thời hạn khai thác tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả, việc xác định chi phí phải hoàn trả được thực hiện như sau:

a) Phương pháp xác định, phê duyệt được thực hiện theo quy định của Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Q_{cp} được xác định theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này nhưng Q_A , Q_B , Q_{C1} , Q_{C2} , Q_{111} , Q_{121} , Q_{122} , Q_{211} , Q_{221} , Q_{222} , Q_{331} , Q_{332} , Q_{333} là phần trữ lượng được phép khai thác còn lại thuộc báo cáo thăm dò cuối cùng theo bản đồ hiện trạng lập tại thời điểm gần nhất trước thời điểm Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp mỏ khoáng sản rắn đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng sau khi Quyết định số 04/2018/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành và còn thời hạn khai thác tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả, việc xác định chi phí phải hoàn trả được thực hiện theo quy định của Thông tư này.

5. Trường hợp mỏ nước nóng thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành và còn thời hạn khai thác tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả, việc xác định chi phí phải hoàn trả được thực hiện theo quy định của Thông tư này.

6. Đối với các hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã được tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết hồ sơ thì tổ chức, cá nhân không phải nộp lại hồ sơ theo mẫu quy định tại Thông tư này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân phải hoàn thiện, bổ sung hồ sơ theo quy định của pháp luật thì thành phần hồ sơ hoàn thiện, bổ sung thực hiện theo quy định của Thông tư này.

7. Đối với các hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà chưa tổ chức đấu giá thì tổ

Cu

chức, cá nhân không phải nộp lại Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo mẫu quy định tại Thông tư này.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2026.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh;
- Cục KTVB và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương (để đăng tải);
- Cơ quan chuyên môn về ĐCKS thuộc UBND các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, PC, ĐCKS.

Cer

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trương Thanh Hoài

Phụ lục I

**MẪU VĂN BẢN TRONG HỒ SƠ XÁC ĐỊNH, PHÊ DUYỆT
CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN,
CHI PHÍ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 58 /2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Mẫu số 01	Phiếu đánh giá kết quả xác định chi phí phải hoàn trả.
Mẫu số 02	Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả.
Mẫu số 03	Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả cho Nhà nước.
Mẫu số 04	Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả giữa tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản và tổ chức, cá nhân đầu tư thăm dò khoáng sản.



Mẫu số 01: Phiếu đánh giá kết quả xác định chi phí phải hoàn trả**CƠ QUAN QUẢN LÝ⁽¹⁾
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**...⁽²⁾..., ngày ... tháng ... năm 20...**PHIẾU ĐÁNH GIÁ****Kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản,
chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả
đối với khoáng sản ...⁽³⁾... tại khu vực ...⁽⁴⁾...****1. Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả:****2. Ủy viên Hội đồng:**

- Chức vụ:

- Đơn vị công tác:

3. Nội dung đánh giá:**- Cơ sở pháp lý:** Phù hợp ☐ Không phù hợp ☐

Ý kiến cụ thể:.....

- Phương pháp tính: Phù hợp ☐ Không phù hợp ☐

Ý kiến cụ thể:.....

- Kết quả tính: Đạt ☐ Không đạt ☐

Ý kiến cụ thể:.....

- Kiến nghị:**- Đánh giá chung:** Thông qua ☐
Thông qua có sửa đổi, bổ sung ☐
Không thông qua ☐**ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG**

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:¹ Tên cơ quan thành lập Hội đồng thẩm định.² Địa danh.³ Tên khoáng sản.⁴ Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.

**Mẫu số 02: Biên bản họp Hội đồng
thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả**

**CƠ QUAN QUẢN LÝ⁽¹⁾
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...⁽²⁾..., ngày ... tháng ... năm 20...

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
Kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản,
chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả
đối với khoáng sản ...⁽³⁾... tại khu vực ...⁽⁴⁾...**

Căn cứ⁽⁵⁾.....;

Căn cứ⁽⁵⁾.....;

- Căn cứ Quyết định số ngày/...../..... của về việc thành lập Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

- Hôm nay, ngày tháng năm tại

1. Thành phần tham dự phiên họp

1.1. Hội đồng thẩm định

- Thành viên có mặt:/..... Ủy viên;

- Thành viên vắng mặt:/..... Ủy viên.

1.2. Đơn vị xác định chi phí hoàn trả:....., đại diện gồm:

- Họ và tên:

- Chức vụ:

1.3. Tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản:....., đại diện gồm:

- Họ và tên:

- Chức vụ:

1.4. Tổ chức, cá nhân đầu tư thăm dò khoáng sản (trường hợp hoàn trả giữa các tổ chức, cá nhân):....., đại diện gồm:

- Họ và tên:

- Chức vụ:

2. Nội dung phiên họp⁽⁶⁾:



3. Kết luận phiên họp:

3.1. Chủ tịch Hội đồng thẩm định công bố kết luận của Hội đồng thẩm định.

3.2. Ý kiến khác của các Ủy viên Hội đồng (nếu có):.....

3.3. Ý kiến của Đơn vị xác định chi phí hoàn trả (nếu có):

3.4. Ý kiến của tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản (nếu có):.....

3.5. Ý kiến của tổ chức, cá nhân đầu tư thăm dò khoáng sản (nếu có):.....

3.6. Kết quả kiểm phiếu của Ủy viên Hội đồng thẩm định:

- Thông qua:/..... phiếu.

- Thông qua có sửa chữa:/..... phiếu.

- Không thông qua:/..... phiếu.

Biên bản này được lập và thông qua vào ... giờ ... phút... cùng ngày./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan thành lập Hội đồng thẩm định.

² Địa danh.

³ Tên khoáng sản.

⁴ Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.

⁵ Liệt kê các căn cứ pháp lý để lập biên bản họp Hội đồng.

⁶ Ghi theo trình tự diễn biến theo thực tế của phiên họp hội đồng



**Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả
cho Nhà nước**

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....

...⁽²⁾..., ngày ... tháng ... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản,
chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do Nhà nước đã đầu tư
đối với khoáng sản ...⁽³⁾...tại khu vực ...⁽⁴⁾...**

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

Căn cứ⁽⁵⁾

Căn cứ⁽⁵⁾

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày tháng năm
..... của ...⁽⁶⁾...;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá
tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với khoáng
sản ...⁽³⁾... tại khu vực ...⁽⁴⁾... lập ngày tháng năm;

Theo đề nghị của...⁽⁷⁾...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản,
chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do Nhà nước đã đầu tư đối với khoáng
sản ...⁽³⁾... tại khu vực ...⁽⁴⁾... theo Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày
..... tháng năm của ...⁽⁶⁾... cấp cho ...⁽⁸⁾... với tổng số tiền là:
đồng (số tiền viết bằng chữ).

Điều 2. ...⁽⁸⁾... có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền hoàn trả nêu tại Điều 1 của
Quyết định này vào Tài khoản thu ngân sách Nhà nước số của ...⁽⁹⁾... mở tại
...⁽¹⁰⁾... theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng ...⁽¹⁾..., ...⁽⁷⁾..., ...⁽⁸⁾... và Thủ trưởng các cơ quan, đơn
vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

-⁽¹⁰⁾... (để phối hợp);

- Lưu: VT,

**THẨM QUYỀN,
CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức)



Ghi chú:

- ¹ Tên cơ quan phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả.
- ² Địa danh.
- ³ Tên khoáng sản.
- ⁴ Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.
- ⁵ Liệt kê các căn cứ pháp lý để xác định chi phí phải hoàn trả.
- ⁶ Tên cơ quan cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.
- ⁷ Thủ trưởng cơ quan trình hồ sơ phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả.
- ⁸ Tên tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.
- ⁹ Tên đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả.
- ¹⁰ Tên Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả mở tài khoản.

Mẫu số 04: Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả giữa tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản và tổ chức, cá nhân đầu tư thăm dò khoáng sản

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT⁽¹⁾

Số:/QĐ-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...⁽²⁾..., ngày ... tháng ... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả xác định chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả giữa tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản và tổ chức, cá nhân đầu tư thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản ...⁽³⁾... tại khu vực ...⁽⁴⁾...

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

Căn cứ⁽⁵⁾.....;

Căn cứ⁽⁵⁾.....;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày tháng năm của ...⁽⁶⁾...;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với khoáng sản ...⁽³⁾... tại khu vực ...⁽⁴⁾...;

Theo đề nghị của...⁽⁷⁾...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xác định chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với khoáng sản ...⁽³⁾... tại khu vực ...⁽⁴⁾... theo Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày tháng năm của ...⁽⁶⁾... cấp cho ...⁽⁸⁾... với tổng số tiền là: đồng (số tiền viết bằng chữ).

Điều 2. ...⁽⁸⁾... có trách nhiệm hoàn trả số tiền tại Điều 1 của Quyết định này cho ...⁽⁹⁾...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng ...⁽¹⁾..., ...⁽⁷⁾..., Thủ trưởng ...⁽¹⁰⁾..., ...⁽⁸⁾..., ...⁽⁹⁾... và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-;

- Lưu: VT,.....

**THẨM QUYỀN,
CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức)



Ghi chú:

- ¹ Tên cơ quan phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả.
- ² Địa danh.
- ³ Tên khoáng sản.
- ⁴ Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.
- ⁵ Liệt kê các căn cứ pháp lý để xác định chi phí phải hoàn trả.
- ⁶ Tên cơ quan cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.
- ⁷ Thủ trưởng cơ quan trình hồ sơ phê duyệt kết quả xác định chi phí phải hoàn trả.
- ⁸ Tên tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.
- ⁹ Tên tổ chức, cá nhân đã đầu tư thăm dò khoáng sản.
- ¹⁰ Tên đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả.



Phụ lục II**MẪU VĂN BẢN TRONG HỒ SƠ XÁC ĐỊNH, PHÊ DUYỆT,
QUYẾT TOÁN TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu số 01	Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
Mẫu số 02	Quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
Mẫu số 03	Quyết định phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sau khi quyết toán lần đầu theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản
Mẫu số 04	Văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
Mẫu số 05	Bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
Mẫu số 06	Thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản



Mẫu số 01: Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**CƠ QUAN PHÊ DUYỆT⁽¹⁾****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-.....

...⁽²⁾..., ngày... .. tháng... .. năm**QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản ...⁽³⁾... tại
khu vực ...⁽⁴⁾...****NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT**Căn cứ⁽⁵⁾Căn cứ⁽⁵⁾Theo đề nghị của ...⁽⁶⁾....**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản ...⁽³⁾... tại khu vực ...⁽⁴⁾... như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền:
2. Các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt:
 - a) Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q):.....
 - b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):.....
 - c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R):
3. Tổng số tiền phải nộp:
4. Tổng số lần nộp:.....
5. Số tiền nộp hàng năm (T_{hn}):⁽⁷⁾
6. Thời gian nộp bắt đầu từ năm đến năm.....
Thời hạn nộp tiền theo quy định của pháp luật.

Điều 2. ...⁽⁸⁾... có trách nhiệm nộp tiền theo quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định có liên quan.**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.Chánh Văn phòng ...⁽¹⁾...; ...⁽⁶⁾..., các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-;
- Cục Thuế (để phối hợp);
- Thuế tỉnh (thành phố).....(để phối hợp);
- ...⁽⁸⁾... (để thực hiện);
- Lưu: VT,

**THẨM QUYỀN,
CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**
*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Ghi chú:

- ¹ Tên cơ quan phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- ² Địa danh.
- ³ Tên khoáng sản.
- ⁴ Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.
- ⁵ Liệt kê các căn cứ pháp lý để xác định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- ⁶ Thủ trưởng cơ quan trình hồ sơ phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- ⁷ Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp nộp nhiều lần.
- ⁸ Tên tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.



Mẫu số 02: Quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT⁽¹⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-.....

...⁽²⁾..., ngày.....tháng.....năm 20..

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản
...⁽³⁾... tại khu vực ...⁽⁴⁾...**

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

Căn cứ⁽⁵⁾

Căn cứ⁽⁵⁾

Theo đề nghị của ...⁽⁶⁾....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản ...⁽³⁾... tại khu vực ...⁽⁴⁾... như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền:

2. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đến thời điểm điều chỉnh⁽⁷⁾:

Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...		Năm 20...

3. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các năm còn lại⁽⁸⁾:

a) Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q):

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R):

d) Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp:⁽⁹⁾

đ) Tổng số lần còn nộp:⁽¹⁰⁾

e) Số tiền nộp hàng năm (T_{hn}):⁽¹¹⁾

Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...		Năm 20...

g) Thời gian nộp bắt đầu từ năm..... đến năm.....

Thời hạn nộp tiền theo quy định của pháp luật.

Điều 2. ...⁽¹²⁾... có trách nhiệm nộp tiền theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.



Chánh Văn phòng ...⁽¹⁾...; Thủ trưởng ...⁽⁶⁾..., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-;
- Cục Thuế (để phối hợp);
- Thuế tỉnh (thành phố).....(để phối hợp);
- ...⁽¹²⁾... (để thực hiện);
- Lưu: VT, ...

**THẨM QUYỀN,
CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**
(*Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức*)

Ghi chú:

- ¹ Tên cơ quan phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- ² Địa danh.
- ³ Tên khoáng sản.
- ⁴ Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.
- ⁵ Liệt kê các căn cứ pháp lý để điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- ⁶ Thủ trưởng cơ quan trình hồ sơ phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- ⁷ Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp của từng năm lấy theo số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán hàng năm.
- ⁸ Số tiền này tính tại thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- ⁹ Số tiền này tính từ thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- ¹⁰ Số lần còn phải nộp tính từ thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- ¹¹ Nội dung này chỉ áp dụng trong trường hợp số lần còn nộp lớn hơn 1 lần
- ¹² Tên tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Mẫu số 03: Quyết định phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sau khi quyết toán lần đầu theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT⁽¹⁾

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-.....

...⁽²⁾..., ngày.....tháng.....năm 20..

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản ...⁽³⁾...
tại khu vực ...⁽⁴⁾...**

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

Căn cứ⁽⁵⁾

Căn cứ⁽⁵⁾

Xét hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của ...⁽⁶⁾...
nộp ngày tháng năm;

Theo đề nghị của ...⁽⁷⁾....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản ...⁽³⁾... tại khu vực ...⁽⁴⁾... như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền:.....
2. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đến thời điểm phê duyệt lại⁽⁸⁾:

Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...		Năm 2025

3. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt lại:

a) Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại (Q_{cl}):.....

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):.....

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R):.....

d) Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp:.....⁽⁹⁾

đ) Tổng số lần còn phải nộp:⁽¹⁰⁾

e) Số tiền nộp hàng năm (T_{hn})⁽¹¹⁾:

Năm 2025	Năm 2026			

g) Thời gian nộp bắt đầu từ năm 2025 đến năm

Thời hạn nộp tiền theo quy định của pháp luật.

Điều 2. ...⁽⁶⁾... có trách nhiệm nộp tiền theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng ...⁽¹⁾...; ...⁽⁷⁾..., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thuế (để phối hợp);
- Thuế tỉnh (thành phố)(để phối hợp);
- ...⁽⁶⁾... (để thực hiện);
-;
- Lưu: VT, ...

**THẨM QUYỀN,
CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**
(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

² Địa danh.

³ Tên khoáng sản.

⁴ Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.

⁵ Liệt kê các căn cứ pháp lý để xác định, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

⁶ Tên tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

⁷ Thủ trưởng cơ quan trình hồ sơ phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

⁸ Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm lấy theo số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán hàng năm tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

⁹ Số tiền này được tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁰ Số lần nộp tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹ Nội dung này chỉ áp dụng trong trường hợp số lần còn nộp lớn hơn 1 lần và tính từ năm 2025.



**Mẫu số 04: Văn bản đề nghị quyết toán
tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN⁽¹⁾

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

...⁽²⁾..., ngày.... tháng.... năm 20....

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN
TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

Kính gửi: ...⁽³⁾...

Tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán:.....⁽¹⁾.....

Mã số thuế:

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax

Được phép khai thác khoáng sản ...⁽⁴⁾... tại khu vực ...⁽⁵⁾... theo Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày.... tháng năm do ...⁽⁶⁾... cấp.

Đề nghị được quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ khoáng sản nêu trên với các nội dung như sau:

I. Thông tin về quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Kỳ quyết toán: Từ năm đến năm
2. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) được phê duyệt:đồng.
3. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) phải nộp trong kỳ quyết toán:.....đồng.
4. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) đã nộp trong kỳ quyết toán:.....đồng.
5. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) còn nợ trong kỳ quyết toán:.....đồng.
6. Sản lượng khai thác thực tế trong kỳ quyết toán (quy đổi ra khoáng sản nguyên khai):(tấn, m³).
7. Dự tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán:.....đồng.
8. Chênh lệch giữa số tiền quyết toán với số tiền cấp quyền khai thác khoáng



sản được thông báo nộp hàng năm:đồng.

II. Tài liệu kèm theo

1. Bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
2. Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên hàng năm trong kỳ quyết toán.
3. Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hàng năm trong kỳ quyết toán./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN⁽¹⁾

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Ghi chú:

- ¹ Tên tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- ² Địa danh.
- ³ Tên cơ quan có thẩm quyền quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- ⁴ Tên khoáng sản.
- ⁵ Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.
- ⁶ Tên cơ quan cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.



**Mẫu số 05: Bản kê khai thông tin quyết toán
tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN⁽¹⁾

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

...⁽²⁾..., ngày.... tháng.... năm 20....

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN QUYẾT TOÁN
TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

Kỳ quyết toán: Từ năm đến năm

Kính gửi: ...⁽³⁾...

I. Phần chung

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán:.....⁽¹⁾.....
2. Mã số thuế:
3. Trụ sở tại:.....
4. Người đại diện theo pháp luật:
5. Điện thoại:....., Fax

II. Thông tin về giấy phép khai thác khoáng sản

1. Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày..... tháng..... năm.....
2. Cơ quan cấp giấy phép:
3. Khoáng sản được phép khai thác:.....
4. Phương pháp khai thác:(lộ thiên, hầm lò).
5. Diện tích khu vực khai thác:..... (m², ha, km²).
6. Trữ lượng được phép khai thác:(tấn, m³).
7. Công suất khai thác:(tấn/năm; m³/năm; m³/ngày-đêm).
8. Thời hạn giấy phép khai thác: (tháng, năm).
9. Vị trí mỏ:

III. Thông tin về quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản):.....đồng; được phê duyệt tại Quyết định số..... ngày.....tháng.....năm....., phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số..... ngày.....tháng.....năm....., phê duyệt bổ sung tại Quyết định số..... ngày.....tháng.....năm..... của⁽⁴⁾.....).

2. Kết quả thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong kỳ quyết toán:



STT	Thời gian (trong kỳ quyết toán)	Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				Ghi chú
		Số nộp thừa chuyển từ kỳ trước	Số được thông báo hàng năm	Số đã nộp	Số còn nợ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Năm....					
2	Năm....					
3	Năm....					
4	Năm....					
5	Năm....					
	Tổng cộng					

3. Sản lượng khoáng sản khai thác thực tế trong kỳ quyết toán⁽⁵⁾:

TT	Tên loại tài nguyên	Khối lượng khoáng sản nguyên khai		Khối lượng khoáng sản sau chế biến		Hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong khoáng sản nguyên khai đã khai thác ⁽⁷⁾	Hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong khoáng sản nguyên khai đưa vào chế biến ⁽⁷⁾	Hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong tinh quặng, sản phẩm sau chế biến ⁽⁷⁾	Ghi chú (8)
		Đơn vị tính	Khối lượng (6)	Đơn vị tính	Khối lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Năm.....								
	Khoáng sản ...								
	Khoáng sản ...								
2	Năm.....								
	Khoáng sản ...								
	Khoáng sản ...								
...									

	<i>Tổng cộng</i>								
	<i>Khoáng sản ...</i>								
	<i>Khoáng sản ...</i>								

4. Dự tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán:.....đồng.

5. Chênh lệch giữa số tiền quyết toán với số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thông báo nộp⁽⁹⁾ hàng năm:đồng.

.....⁽¹⁾..... cam kết số liệu kê khai là đúng và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN⁽¹⁾

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

¹ Tên tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

² Địa danh.

³ Tên cơ quan quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

⁴ Tên cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

⁵ Số liệu, thông tin về sản lượng khai thác thực tế được tổng hợp từ sổ sách, chứng từ, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 59 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP. Trường hợp số liệu trong sổ sách, chứng từ, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 59 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP có sự chênh lệch quá 10% so với số liệu trong sổ theo dõi, thống kê quy định tại điểm a khoản 1 Điều 59 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản, thu hồi khoáng sản phải có trách nhiệm giải trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về giải trình của mình.

⁶ Cột này là khối lượng khoáng sản nguyên khai (trừ than); là khối lượng than sạch trong than khai thác (đối với khoáng sản than).

⁷ Cột này chỉ áp dụng đối với khoáng sản thuộc mục 1 phần I của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

⁸ Ghi rõ nguồn số liệu được tổng hợp và các ghi chú khác vào cột này.

⁹ Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thông báo nộp hàng năm lấy theo Văn bản thông báo của cơ quan thuế.

Mẫu số 06: Thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁽¹⁾ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CƠ QUAN THÔNG BÁO⁽²⁾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

...⁽³⁾..., ngày.... tháng.... năm 20....**THÔNG BÁO**

**Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
 đối với khoáng sản ...⁽⁴⁾... tại khu vực ...⁽⁵⁾...**

Kỳ quyết toán: Từ năm đến năm

Kính gửi: ...⁽⁶⁾...Căn cứ⁽⁷⁾.....;Căn cứ⁽⁷⁾.....;

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, ...
⁽²⁾ ... thông báo cho Thuế tỉnh (thành phố)..... nội dung quyết toán tiền cấp quyền
 khai thác khoáng sản đối với khoáng sản ...⁽⁴⁾... tại khu vực ...⁽⁵⁾... như sau:

STT	Thời gian	Số tiền thông báo nộp hàng năm ⁽⁸⁾ (đồng)	Số tiền quyết toán (đồng)	Chênh lệch (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
1	Năm.....				
	Khoáng sản ...				
	Khoáng sản ...				
2	Năm.....				
	Khoáng sản ...				
	Khoáng sản ...				
...					
	Tổng cộng				
	Khoáng sản ...				
	Khoáng sản ...				

Số tiền tổ chức, cá nhân phải nộp bổ sung là⁽⁹⁾:đồng. ...⁽²⁾... đề
 nghị Thuế tỉnh (thành phố)..... thông báo để ...⁽¹⁰⁾... thực hiện việc nộp
 tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.



Số tiền thông báo thừa so với số tiền quyết toán là⁽¹¹⁾:đồng.

...⁽²⁾ ... thông báo để ...⁽⁶⁾.... biết và thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...⁽¹⁰⁾ ... (để thực hiện);
- Cục Thuế (để phối hợp);
- ...⁽⁶⁾ ... (để thực hiện);
-
- Lưu: HS, VT.

**THẨM QUYỀN,
CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**
(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

- ¹ Tên cơ quan chủ quản.
- ² Tên cơ quan quyết toán và ra thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- ³ Địa danh.
- ⁴ Tên khoáng sản.
- ⁵ Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.
- ⁶ Tên Thuế tỉnh, thành phố.
- ⁷ Liệt kê các căn cứ pháp lý để quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- ⁸ Số tiền thông báo nộp hàng năm lấy theo văn bản thông báo của cơ quan thuế.
- ⁹ Nội dung này chỉ áp dụng nếu số chênh lệch tại cột số 5 là lớn hơn 0, số tiền tổ chức, cá nhân phải nộp bổ sung bằng giá trị cột số 5.
- ¹⁰ Tên tổ chức, cá nhân được quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- ¹¹ Nội dung này chỉ áp dụng nếu số chênh lệch tại cột số 5 là nhỏ hơn 0, số tiền thông báo thừa so với số tiền quyết toán bằng giá trị tuyệt đối của cột số 5.



Phụ lục III
MẪU VĂN BẢN TRONG ĐẤU GIÁ
QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BCT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu số 01	Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản
Mẫu số 02	Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản
Mẫu số 03	Quyết định hủy kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản
Mẫu số 04	Quyết định hủy quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản



Mẫu số 01: Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ
THAM GIA ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi:

- ...⁽¹⁾ ...;

- ...⁽²⁾ ...

.....⁽³⁾

Trụ sở tại:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... ngày..... tháng..... năm..... do ...⁽⁴⁾ ... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số..... ngày..... tháng..... năm..... do ...⁽⁵⁾ ... cấp; hoặc Quyết định thành lập văn phòng đại diện (chi nhánh) số..... ngày..... tháng..... năm..... do ...⁽⁶⁾ ...; hoặc Căn cước công dân số cấp ngày..... tháng..... năm.....

Đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ...⁽⁷⁾... tại khu vực ...⁽⁸⁾...

.....⁽³⁾ cam kết:

1. Đã nghiên cứu tài liệu khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản và hồ sơ mời đấu giá, Quy chế cuộc đấu giá và tự nguyện đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Chấp nhận tham gia đấu giá theo hình thức đấu giá mà ...⁽¹⁾... lựa chọn cho cuộc đấu giá.

3. Khi tham gia đấu giá, ...⁽³⁾... cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

...⁽⁹⁾..., ngày ... tháng ... năm 20...

THẨM QUYỀN,
CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch đấu giá.

² Tên tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

- ³ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký đấu giá.
- ⁴ Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
- ⁵ Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.
- ⁶ Tên cơ quan quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh
- ⁷ Tên khoáng sản.
- ⁸ Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.
- ⁹ Địa danh.



**Mẫu số 02: Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá
quyền khai thác khoáng sản**

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

...⁽²⁾ ..., ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

Căn cứ⁽³⁾

Căn cứ⁽³⁾

Căn cứ Biên bản phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản ngày.....
tháng..... năm

Theo đề nghị của ...⁽⁴⁾

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ...⁽⁵⁾...
tại khu vực ...⁽⁶⁾...:

1. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản: ...⁽⁷⁾...

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... ngày.....
tháng..... năm..... do ...⁽⁸⁾ ... cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số.....
ngày..... tháng..... năm..... do ...⁽⁹⁾ ... cấp; hoặc Quyết định thành lập văn phòng
đại diện (chi nhánh) số..... ngày..... tháng..... năm..... do ...⁽¹⁰⁾ ...;
hoặc Căn cước công dân số cấp ngày..... tháng..... năm.....

3. Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trúng đấu giá:%.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ
theo quy định tại khoản 2 Điều 104 của Luật Địa chất và khoáng sản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng ...⁽¹⁾..., ...⁽⁴⁾ ..., ...⁽⁷⁾..., Thủ trưởng các cơ quan, đơn
vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Lưu: VT, ...

**THẨM QUYỀN,
CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**
(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức)



Ghi chú:

¹ Tên cơ quan phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

² Địa danh.

³ Các căn cứ pháp lý để phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

⁴ Thủ trưởng cơ quan trình hồ sơ phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

⁵ Tên khoáng sản.

⁶ Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.

⁷ Tên tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

⁸ Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

⁹ Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

¹⁰ Tên cơ quan quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh.



**Mẫu số 03: Quyết định hủy kết quả đấu giá
quyền khai thác khoáng sản**

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

...⁽²⁾..., ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hủy kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

Căn cứ⁽³⁾

Căn cứ⁽³⁾

Theo đề nghị của ...⁽⁴⁾....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản ...⁽⁵⁾... tại khu vực ...⁽⁶⁾...

Điều 2. Lý do hủy kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

.....
.....
.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng ...⁽¹⁾..., ...⁽⁴⁾...; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Lưu: VT,

**THẨM QUYỀN,
CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan hủy kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

² Địa danh.

³ Các căn cứ pháp lý để hủy kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

⁴ Thủ trưởng cơ quan trình hồ sơ hủy kết quả đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

⁵ Tên khoáng sản.

⁶ Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.



Mẫu số 04: Quyết định hủy quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT⁽¹⁾

Số: .../QĐ-...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...⁽²⁾..., ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hủy quyết định phê duyệt kết quả
trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản**

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT

Căn cứ⁽³⁾

Căn cứ⁽³⁾

Theo đề nghị của ...⁽⁴⁾....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy Quyết định số/QĐ-..... ngày tháng năm của ...⁽⁵⁾... phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản ...⁽⁶⁾... tại khu vực ...⁽⁷⁾...

Điều 2. Lý do:.....

.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng ...⁽¹⁾..., các cơ quan có liên quan; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-;
- Lưu: VT, ...

**THẨM QUYỀN,
CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu, chữ ký số của cơ quan, tổ chức)



Ghi chú:

¹ Tên cơ quan hủy quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

² Địa danh.

³ Các căn cứ pháp lý để hủy quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

⁴ Thủ trưởng cơ quan trình hồ sơ hủy quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

⁵ Tên cơ quan ban hành quyết định.

⁶ Tên khoáng sản.

⁷ Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ 